

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Quý IV.2010

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động	0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiến, Chủ tịch Ông Nguyễn Văn Lê, Thành viên Ông Nguyễn Văn Hải, Thành viên Ông Trần Ngọc Linh, Thành viên Ông Phan Huy Chí, Thành viên Ông Trần Thoại, Thành viên Ông Lê Kiên Thành, Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Lê, Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm lại ngày 08 tháng 05 năm 2007) Ông Đặng Trung Dũng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2006) Ông Bùi Tín Nghị, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2007) Ông Lê Đăng Khoa, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2009) Ông Phạm Văn Thăng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2010)
Trụ sở chính	Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là 3,497,519,070.000 VND (Ba nghìn, bốn trăm chín mươi bảy tỷ, năm trăm mười chín triệu, không trăm bảy mươi ngàn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2010, Ngân hàng có 1904 nhân viên. (Cuối quý III.2010: 1688 nhân viên) .

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá

gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phân ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài

chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	129.346.189.805	85.089.744.038
Tiền mặt bằng ngoại tệ	72.012.272.000	53.906.039.031
Tổng	201,358,461,805	138,995,783,069

15. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	505.232.494.164	920.131.576.609
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	505,232,494,164	920,131,576,609

16. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,972,692,782,041	121,303,390,426
- Bằng VND	5.841.526.306.888	10.016.974.049
- Bằng ngoại tệ, vàng	131.166.475.153	111.286.416.377
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,663,969,027,778	6,236,015,649,736
- Bằng VND	5.569.309.027.778	5.635.448.149.736
- Bằng ngoại tệ, vàng	94.660.000.000	600.567.500.000
Tổng	11,636,661,809,819	6,357,319,040,162

17. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	16.500.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	0	16.500.000.000

***. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán Nợ:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	-	16.500.000.000
- Đã niêm yết	-	16.500.000.000
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	0	16.500.000.000

18. Cho vay khách hàng

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.470.102.929.486	12.825.945.570.948
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	20.914.017.470	2.802.500.000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.687.046.606	
Tổng	24.501.153.993.562	12.828.748.070.948

□ Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.563.668.334.877	12.449.647.068.344
Nợ cần chú ý	596.554.769.833	56.444.749.262
Nợ dưới tiêu chuẩn	36.159.292.942	28.155.187.606
Nợ nghi ngờ	39.376.036.390	148.830.402.260
Nợ có khả năng mất vốn	265.395.559.520	145.670.663.476
Tổng	24.501.153.993.562	12.828.748.070.948

□ Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	15.577.036.995.718	7.555.671.612.226
Nợ trung hạn	5.608.722.312.810	3.924.482.325.152
Nợ dài hạn	3.315.394.685.034	1.348.594.133.570
Tổng	24.501.153.993.562	12.828.748.070.948

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Cho vay các TCKT	13,920,512,092,554	56.82%	9,657,554,497,335	75.28%
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	668,829,488,391	2.73%	406,792,250,064	3.17%
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	33,129,458,051	0.14%	56,004,690,553	0.44%
Công ty TNHH Nhà nước	800,504,985,460	3.27%	609,842,454,333	4.75%
Công ty TNHH tư nhân	4,572,949,481,058	18.66%	2,910,403,756,489	22.69%
Công ty cổ phần Nhà nước	1,603,339,586,917	6.54%	851,654,105,115	6.64%
Công ty cổ phần khác	5,531,298,442,466	22.58%	2,793,064,225,653	21.77%
Công ty hợp danh	600,000,000	0.00%	122,351,142,015	0.95%
Doanh nghiệp tư nhân	235,047,938,823	0.96%	186,205,112,525	1.45%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	418,702,346,512	1.71%	328,917,759,336	2.56%
Kinh tế tập thể	56,110,364,876	0.23%	1,392,319,001,252	10.85%
Cho vay cá nhân	10,568,191,827,030	43.13%	3,071,611,812,556	23.94%
Cho vay khác	12,450,073,978	0.05%	99,582,761,057	0.78%
Tổng	24,501,153,993,562	100.00%	12,828,748,070,948	100.00%

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	539.503.407.083	2.02%	2.656.135.506.210	20.70%
Thủy sản	30.539.332.944	0.67%	156.645.125.222	1.22%
Công nghiệp khai thác mỏ	567.354.421.874	5.91%	1.374.825.203.656	10.72%
Công nghiệp chế biến	2.228.835.038.354	11.63%	690.745.525.869	5.38%
SX và PP điện khí đốt và nước	433.628.523.382	0.39%	31.430.225.876	0.24%
Xây dựng	2.233.475.324.579	10.79%	1.170.495.511.321	9.12%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	4.504.671.029.556	22.69%	784.085.325.659	6.11%
Khách sạn và nhà hàng	176.399.078.494	0.46%	59.620.226.756	0.46%
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.528.575.446.372	5.13%	314.493.514.632	2.45%
Hoạt động tài chính	673.713.275.068	3.47%	184.490.201.684	1.44%
Hoạt động khoa học và công nghệ	28.769.658.779	0.00%	39.663.225.654	0.31%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1.984.736.241.855	7.53%	86.194.326.548	0.67%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	11.123.750.005	0.03%	1.621.005.890	0.01%
Giáo dục và đào tạo	30.018.260.442	0.11%	5.600.225.258	0.04%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	32.419.369.026	0.04%	25.272.123.569	0.20%
Hoạt động văn hoá thể thao	31.034.637.944	0.17%	1.445.225.356	0.01%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	9.015.704.230.836	28.73%	330.543.404.852	2.58%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	120.354.389.524	0.06%	877.054.225	0.01%
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể	6.880.965.401	0.00%	30.633.522.558	0.24%
Quốc tế				
Ngành khác	323.417.612.044	0.17%	4.883.931.590.153	38.07%
Tổng	24.501.153.993.562	100%	12.828.748.070.948	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	113,653,646,348	33,318,419,622
Dự phòng giám đo xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	166,323,526,714	107,732,171,165
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	13,692,316,651	11,848,623,143
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	38,977,563,715	62,565,128,400
Dự phòng giám đo xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543

19. Chứng khoán đầu tư
19.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
a. Chứng khoán Nợ	6,861,235,119,854	3,335,951,095,448
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	3,001,686,034,658	613,294,599,360
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3,859,549,085,196	2,722,656,496,088
b. Chứng khoán Vốn	20,126,000,000	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	11,328,170,000	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8,797,830,000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(13,418,874,800)	(10,808,496,000)
Tổng	6,867,942,245,054	3,325,142,599,448

19.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chứng khoán Chính phủ	1.350.000.000.000	1.040.500.000.000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	300.000.000.000	500.000.000.000
Tổng	1.650.000.000.000	1.540.500.000.000

20. Góp vốn, đầu tư dài hạn**□ Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	317.389.000.000	269.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	337.389.000.000	289.799.000.000

□ Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:

Tên các đơn vị	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An	600.000.000	0.4%	600.000.000	0.4%
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	5.200.000.000	10.4%	5.200.000.000	10.4%
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	82.180.000.000	8.22%	41.090.000.000	10.01%
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	27.859.000.000	0.62%	27.859.000.000	0.62%
Công ty CP Phát Triển An Việt	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin	30.000.000.000	10%	30.000.000.000	10%
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000.000.000	10.69%	135.000.000.000	10.69%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng IJLAMA - SHB	11.000.000.000	11%	11.000.000.000	11%
Công ty CP thể thao SHB Đà Nẵng	550.000.000	11%	550.000.000	11%
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000.000.000	9.90%	8.000.000.000	10%
Cty CP Đầu tư Tài chính Nam Việt	1.500.000.000	1.25%	1.500.000.000	1.25%
Công ty CP BĐS An Thịnh	8.000.000.000	10%	8.000.000.000	10%
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	20.000.000.000	100.00%	20.000.000.000	100.00%
Công ty Cp phát triển đô thị khu công nghiệp SHB (SHB Land)	1.000.000.000	2.00%		
Cty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco (Gentraco Land)	2.500.000.000	5.00%		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hồng Việt	3.000.000.000	2.00%		
Tổng	337.389.000.000		289.799.000.000	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

21. Tài sản cố định hữu hình

□ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	45,809,074,042	19,459,991,643	5,373,522,045	35,308,788,809	3,554,058,775	157,869,435,314
Số tăng trong kỳ	1,837,357,949	4,380,000,590	9,616,003,537	3,724,690,094	843,900,498	17,401,952,668
Mua trong kỳ	1,837,357,949	1,380,000,590	9,616,003,537	3,724,690,094	843,900,498	17,401,952,668
- Mua từ XNCB hoặc thành lập khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BVS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	47,646,431,991	20,839,992,233	63,353,525,582	39,033,478,903	4,397,959,273	175,271,387,982
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,940,316,770	4,349,789,772	10,820,886,294	11,291,813,650	556,063,174	32,958,869,660
Số tăng trong kỳ	1,576,608,615	3,624,257,096	4,966,305,450	5,490,023,193	1,121,497,507	16,778,691,861
- Khắc hao trong kỳ	1,576,608,615	3,624,257,096	4,966,305,450	5,490,023,193	1,121,497,507	16,778,691,861
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BVS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	7,516,925,385	7,974,046,868	15,787,191,744	16,781,836,843	1,677,560,681	49,737,561,521
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	39,868,757,272	15,110,201,871	42,916,635,751	24,016,975,159	2,997,995,601	124,910,565,654
Tại ngày cuối kỳ	40,129,506,606	12,865,945,365	47,566,333,838	22,251,642,060	2,720,398,592	125,533,826,461

□ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

□

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tiền bị vẫn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42,591,390,049	12,199,481,855	35,102,080,983	21,821,317,818	1,100,366,145	112,814,636,850
Số tăng trong kỳ	3,217,683,993	7,810,509,788	19,126,092,886	13,578,045,083	2,453,692,630	46,186,024,380
Mua trong kỳ	1,964,983,501	6,917,049,354	14,464,543,036	13,578,045,083	2,311,575,630	39,236,196,604
- Dẫn từ NDCB hoàn thành	1,223,935,492	-	1,661,549,850	-	-	5,885,485,342
Tặng khác	28,765,000	893,160,434	-	-	142,117,000	1,064,342,434
Số giảm trong kỳ	-	550,000,000	490,651,824	90,574,092	-	1,131,225,916
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh K, nhượng bán	-	-	490,651,824	90,574,092	-	581,225,916
Giá trị còn lại						
Số dư cuối kỳ	45,809,074,042	19,459,991,643	53,737,522,045	35,308,788,809	3,554,058,775	157,869,435,314
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,638,637,324	2,266,767,149	4,575,743,092	5,007,719,387	158,992,243	15,647,859,195
Số tăng trong kỳ	2,301,679,446	2,083,022,623	6,386,887,055	6,331,268,652	397,070,931	17,499,928,707
Khấu hao trong kỳ	2,301,679,446	1,937,186,009	6,386,887,055	6,331,268,652	373,785,732	17,327,806,894
- Tăng khác	-	148,836,614	-	-	23,285,199	172,121,813
Số giảm trong kỳ	-	-	141,713,853	47,174,389	-	188,918,242
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh K, nhượng bán	-	-	141,713,853	47,174,389	-	188,918,242
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,940,316,770	4,349,789,772	10,819,886,294	11,291,813,650	556,063,174	32,958,869,660
Giá trị còn lại						
Ước ngày đầu kỳ	38,952,752,725	9,932,714,706	30,526,337,891	16,813,598,431	941,373,902	97,166,777,655
Tại ngày cuối kỳ	39,868,757,272	15,110,201,871	43,916,635,751	24,016,975,159	2,997,995,601	124,910,565,654

22. Tài sản cố định vô hình

□ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Số tăng trong kỳ	674,991,899,000	1,431,251,826	-	676,423,150,826
- Mua trong kỳ	674,991,899,000	1,431,251,826	-	676,423,150,826
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	1,380,377,188,421	5,988,310,020	20,000,000,000	1,406,365,498,441
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	322,060,000	699,890,928	1,333,333,336	2,355,284,264
Số tăng trong kỳ	158,429,418	2,585,011,399	1,667,351,360	4,410,792,177
- Khấu hao trong kỳ	158,429,418	2,585,011,399	1,667,351,360	4,410,792,177
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	480,489,418	3,284,902,327	3,000,684,696	6,766,076,441
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	705,063,229,421	3,857,167,266	18,666,666,664	727,587,063,351
Tại ngày cuối kỳ	1,379,896,699,003	2,703,407,693	16,999,315,304	1,399,599,422,000

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	3,136,352,250	20,000,000,000	728,521,641,671
Số tăng trong kỳ	-	1,420,705,944	-	1,420,705,944
- Mua trong kỳ	-	1,229,596,944	-	1,229,596,944
- Tăng khác	-	191,109,000	-	191,109,000
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	164,280,000	533,119,191	1,000,000,000	1,697,399,191
Số tăng trong kỳ	157,780,000	166,771,737	333,333,336	657,885,073
- Khấu hao trong kỳ	157,780,000	166,771,737	333,333,336	657,885,073
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	322,060,000	699,890,928	1,333,333,336	2,355,284,264
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	705,221,009,421	2,603,233,059	19,000,000,000	726,824,242,480
Tại ngày cuối kỳ	705,063,229,421	3,857,167,266	18,666,666,664	727,587,063,351

23. Tài sản Có khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	167.766.500.923	69.007.311.153
Các khoản phải thu (*)	1.623.392.948.138	336.077.914.756
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	1.390.807.216.910	614.423.784.766
Tổng	3,181.966,665,971	1,019,509,010,675

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

24. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,960,133,659,390	33,867,897,146
- Bằng VND	4.960.018.877.136	33.835.699.521
- Bằng vàng và ngoại tệ	114.782.254	32.197.625
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8,311,405,160,554	9,909,536,034,377
- Bằng VND	8.089.399.160.554	8.961.446.534.377
- Bằng vàng và ngoại tệ	222.006.000,000	948.089.500,000
Tổng	13,271,538,819,944	9,943,403,931,523

25. Tiền gửi của khách hàng**Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,167,898,347,968	4,086,282,251,457
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.757.818.910.740	3.886.112.911.074
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	410.079.437.228	200.169.340.383

Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21.354.186.408.455	10.412.549.898.505
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.608.605.010.047	9.193.524.522.912
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.745.581.398.408	1.219.025.375.593
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.787.913	4.396.858.876
Tiền gửi ký quỹ	118.753.488.531	183.154.558.361
Tổng	25.640.842.032.867	14.686.383.567.199

26. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	479.506.900.000	31.014.170.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	891.341.657	870.013.864
Tổng	480.398.241.657	31.884.183.864

27. Các khoản nợ khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải trả nội bộ	4.581.907.876	39.553.069.663
Các khoản phải trả bên ngoài	183.565.569.182	180.602.341.187
Dự phòng rủi ro khác:	7.929.668.653	3.558.932.393
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	7.929.668.653	3.558.932.393
Tổng	196.077.145.711	223.714.343.243



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

28. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự sung vốn chủ sở hữu	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: Triệu đồng	
									Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu quý	2.000.000	48.000	(4.957)	13	62.557	32.593	3.928	274.345	2.416,479	
Tăng trong quý	1.497,519	50,000	-	-	46,628	24,541	22,017	419,735	2.060,440	
Tăng vốn trong quý	1.497,519	50,000	-	-	46,628	24,541	22,017		1,640,705	
Lợi nhuận tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	419,735	419,735	
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong quý	-	-	303	-	-	-	-	12,299	271,485	284,087
Sử dụng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	12,299	271,485	283,784
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	303	-	-	-	-	-	-	303
Chưa có tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.497,519	98,000	(5,260)	13	109,185	57,134	13,646	422,595	4.192,832	

29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.210.565.047.474	431.560.882.565
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	917.078.485.897	367.932.391.186
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	293.486.561.577	63.628.491.379
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	95.505.902.654	112.971.888.582
Tổng	1.306.070.950.128	544.532.771.147

30. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Trả lãi tiền gửi	777.158.409.142	343.198.416.308
Trả lãi tiền vay	17.893.940.259	682.151.331
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	94.782.430.154	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	295.621.263	93.211.498
Tổng	890.130.400.818	343.973.779.137

31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Thu phí dịch vụ	21.088.616.842	20.981.238.335
- Hoạt động thanh toán	12.697.908.152	7.387.354.804
- Hoạt động bảo lãnh	4.469.862.136	10.041.372.772
- Hoạt động ngân quỹ	1.689.243.016	439.978.561
- Dịch vụ đại lý	5.109.238	55.576.975

- Thu phí dịch vụ khác	2.226.494.300	3.056.955.223
Chi phí dịch vụ liên quan	7.503.270.862	9.835.612.639
- Hoạt động thanh toán	2.707.537.299	1.850.175.208
- Hoạt động ngân quỹ	1.185.034.570	595.847.558
- Chi phí dịch vụ khác	3.610.698.993	7.389.589.873
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	13.585.345.980	11.145.625.696

32. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	43.528.211.278	128.150.080.886
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	39.771.077.629	115.314.710.596
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.757.133.649	12.835.370.290
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.991.851.397	104.461.295.343
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	13.229.745.506	83.694.792.081
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.762.105.891	20.766.503.262
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.536.359.881	23.688.785.543

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh Doanh, chứng khoán đầu tư:
 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	38.140.399.400
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	351.200.000
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	0	37.789.199.400

□ **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư:**

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	19.336.490,106	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.656.367,301	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	17,680,122,805	-

34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Cô tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	541.726.000	31.227.220,000
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	541.726,000	31.227.220,000
Tổng	541,726,000	31,227,220,000

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	704.838,576	969,584,897
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	704.838,576	969,584,897
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	142,395,521	2,318,096,812
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	142,395,521	2,318,096,812
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	562,443,055	(1,348,511,915)

36. Chi phí hoạt động

	Quý IV.2010 VND	Quý IV.2009 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.141.535.859	8.982.464.832
Chi phí cho nhân viên	88.767.308.559	51.690.826.710
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	78.493.869.383	45.764.718.988
- Các khoản chi đóng góp theo lương	5.287.558.950	2.593.639.344
- Chi trợ cấp	-	754.081.209
- Chi công tác xã hội		
Chi về tài sản	20.951.805.913	21.424.582.988
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	3.443.996.336	5.327.014.739
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	111.946.642.297	78.242.702.970
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	5.418.545.115	1.749.220.986
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	42.996.363	44.715.267
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	4.558.029.803	2.061.639.945
Tổng	238.365.322.431	162.402.217.445

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	201.358.461.805	138.995.783.069
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	505.232.494.164	920.131.576.609
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	8.795.087.226.486	5.362.319.040.162
Tổng	9.501.678.182.455	6.421.446.399.840

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi

ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý: góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị: triệu đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mua vàng bạc, đá quý	-	201,358	-	-	-	-	-	-	201,358
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	505,232	-	-	-	-	-	-	505,232
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	9,138,087	1,262,000	-	-	438,575	728,000	70,000	11,636,662
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	937,486	-	8,543,631	11,660,252	2,139,953	1,085,727	126,008	8,097	24,504,154
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	20,126	300,000	-	50,000	3,080,118	4,959,844	-	8,531,361
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	337,389	-	-	-	-	-	-	337,389
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1,525,133	-	-	-	-	-	-	1,525,133
10. Tài sản Cố khác (*)	-	2,820,704	80,472	326,051	364,512	606,126	-	-	4,167,865
Tổng tài sản	937,486	4,904,710	18,237,422	13,548,303	2,554,465	5,210,546	5,803,852	209,370	51,406,154
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	11,955,968	1,921,803	150,000	147,421	-	-	14,175,255
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	6,657,857	5,651,372	1,360,951	1,651,656	139,016	-	25,640,842
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2,900	-	-	-	-	-	-	2,900
Vấn tài trợ ủy thác đầu tư cho	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04. vay nhà tổ chức tín dụng chịu lãi no	-	100,000	-	-	6,625	329,227	43,655	891	480,398
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	124,160	1,563,967	1,550,024	2,507,204	-	-	5,745,355
06. Các khoản nợ khác	-	881,097	-	-	-	-	-	-	881,097
Tổng nợ phải trả	-	883,997	28,827,975	9,127,202	2,967,600	4,635,511	482,671	891	46,925,847
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bang	937,486	4,020,713	(10,590,553)	4,421,101	(413,135)	575,035	5,321,181	208,479	4,480,307
Các cam kết ngoại bang có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tổng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bang	937,486	4,020,713	(10,590,553)	4,421,101	(413,135)	575,035	5,321,181	208,479	4,480,307

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

40.2. Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu Tài sản	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	19.079.686,310	59.898.912,460	33.643,200	72.012,272,000
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	324.271,385,691	-	324.271,385,691
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	12.714.243,812	206.104,612,634	7.007,588,707	225,826,475,153
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	-	2.047,671,319,897	-	2,243,671,679,101
07. Chứng khoán đầu tư (*)	196,000,359,204	189,330,000,000	-	189,320,000,000
08. Giúp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
10. Tài sản Cổ khác (*)	-	55,408,945,562	51	55,408,945,613
Tổng tài sản	227,794,289,356	2,875,675,236,244	7,041,231,958	3,110,510,757,558
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi cứu và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	13,751,000,000	208,466,782,254	-	222,190,782,254
02. Tiền gửi của khách hàng	157,022,914,559	2,952,605,471,286	666,236,693	2,210,091,625,538
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51,751,433,722	90,001,030,355	-	141,742,163,077
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	891,341,657	-	891,341,657
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	473,300,000,000	-	173,300,000,000
06. Các khoản nợ khác	607,464,115	23,908,458,550	95,657,261	2,161,147,926
07. Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	223,125,811,396	2,849,072,987,102	561,893,954	3,072,760,692,452
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4,668,477,960	26,602,249,142	6,479,338,004	37,750,065,106
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	21,031,692,020	582,383,613,137	4,570,148,000	607,984,153,157
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	25,700,169,980	608,984,862,279	11,049,486,004	645,744,518,263

40.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 03 tháng		Đến 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng		Từ 01 - 05 năm	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng		Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng		
TÀI SẢN							
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	201.358,461,805	-	-	-	201.358,461,805
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	505.232,494,164	-	-	-	505.232,494,164
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	9.138,087,226,486	1.262,000,000,000	438,574,583,333	728,000,000,000	11,636,661,809,819
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	919,759,419,573	17,726,239,112	8,543,631,310,389	11,660,251,928,652	3,225,680,293,148	126,097,698,003	24,501,153,993,562
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	20,126,000,000	300,000,000,000	3,130,118,196,483	4,919,811,203,331	8,531,361,119,854
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	337,389,000,000	-	-	-	337,389,000,000
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1,372,488,188,421	3,476,490	839,970,205	46,047,036,862	1,525,133,248,461
10. Tài sản Cố khác (*)	-	-	2,874,175,474,136	326,051,000,000	970,637,993,416	-	4,167,864,467,552
Tổng tài sản	919,759,419,573	17,726,239,112	22,989,488,155,401	13,548,306,405,142	7,765,851,036,975	5,849,898,937,396	51,406,154,595,217
NỢ PHẢI TRẢ							
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	11,955,967,338,756	1,931,863,000,000	297,123,431,000	-	14,175,254,970,756
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	16,647,846,808,353	3,641,571,759,369	2,912,607,430,634	139,016,022,529	25,640,842,032,867
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2,899,390,560	-	-	-	2,899,390,560
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	100,000,000,000	-	335,852,090,000	43,654,860,000	480,398,241,657
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	124,169,135,041	1,563,967,999,863	1,057,228,533,500	-	5,745,355,768,404
06. Các khoản nợ khác	-	-	881,097,176,390	-	-	-	881,097,176,390
Tổng nợ phải trả	-	-	29,711,971,539,100	9,127,201,849,223	7,603,112,446,134	482,670,904,520	46,925,848,080,634
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	919,759,419,573	17,726,239,112	(6,722,483,383,699)	4,421,104,555,919	(62,738,590,841)	5,367,228,032,876	4,480,306,514,583

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
USD	18.932	18.479
EUR	27.508	27.122
GBP	31.994	30.288
CHF	22.051	18.184
JPY	253	204
SGD	16.089	13.382
AUD	21.027	16.981

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập biểu

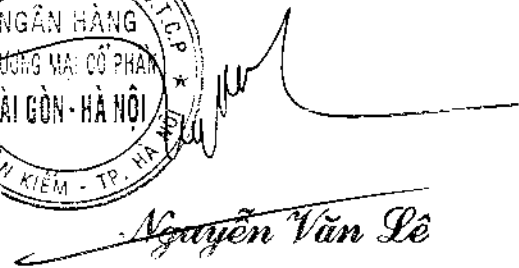


Lê Thủy Dung

Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê